

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                        | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                              | <b>100</b> |             | <b>369,166,335,406</b> | <b>814,918,572,240</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> |             | <b>50,049,163,511</b>  | <b>63,229,025,011</b>  |
| 1. Tiền                                                  | 111        | VI.01       | 46,246,283,511         | 55,529,025,011         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 3,802,880,000          | 7,700,000,000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             | <b>410,000,000</b>     | <b>1,010,000,000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)          | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        |             | 410,000,000            | 1,010,000,000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                  | <b>130</b> |             | <b>255,126,217,164</b> | <b>261,895,042,525</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                      | 131        | VI.02       | 699,154,728,965        | 700,725,834,289        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        |             | 5,622,497,250          | 8,190,810,889          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                              | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                | 136        | VI.03       | 209,734,892,677        | 209,757,930,427        |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 137        |             | (659,425,953,623)      | (656,780,448,632)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                               | 139        |             | 40,051,895             | 915,552                |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>51,353,262,343</b>  | <b>445,644,215,153</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                          | 141        | VI.07       | 51,353,262,343         | 455,524,503,361        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             |                        | (9,880,288,208)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> |             | <b>12,227,692,388</b>  | <b>43,140,289,551</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                            | 151        | VI.13       | 3,557,800,805          | 2,795,723,418          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                               | 152        | VI.14       | 7,204,219,887          | 38,821,059,169         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước              | 153        |             | 1,465,671,696          | 1,523,506,964          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ            | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                 | 155        |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>837,946,333,599</b> | <b>864,435,051,604</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | <b>2,499,692,000</b>   | <b>2,551,292,000</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211        |             | 19,718,254,473         | 19,718,254,473         |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                       | 212        |             |                        | 89,100,000             |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                    | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                               | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                           | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                 | 216        |             | 2,499,692,000          | 2,462,192,000          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                 | 219        |             | (19,718,254,473)       | (19,718,254,473)       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>360,576,513,823</b> | <b>382,685,183,358</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                                         | 221        | VI.09       | 224,101,092,444        | 244,331,707,907        |
| - Nguyên giá                                             | 222        |             | 712,051,079,887        | 712,191,863,816        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |             | (487,949,987,443)      | (467,860,155,909)      |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                   | 224        | VI.11       | 5,308,850,635          | 6,217,770,547          |
| - Nguyên giá                                             | 225        |             | 7,269,109,317          | 7,269,109,317          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 226        |             | (1,960,258,682)        | (1,051,338,770)        |
| 3. TSCĐ vô hình                                          | 227        | VI.10       | 131,166,570,744        | 132,135,704,904        |
| - Nguyên giá                                             | 228        |             | 147,785,929,289        | 147,785,929,289        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |             | (16,619,358,545)       | (15,650,224,385)       |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|-----------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3            | 4                        | 5                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> |              |                          |                          |
| - Nguyên giá                                        | 231        |              |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 232        |              |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |              | <b>65,719,886,086</b>    | <b>70,509,684,297</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241        |              |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | VI.08        | 65,719,886,086           | 70,509,684,297           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>VI.04</b> | <b>38,176,591,332</b>    | <b>34,454,571,643</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |              |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        |              | 4,001,160,089            |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |              | 41,466,013,443           | 41,466,013,443           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)            | 254        |              | (7,290,582,200)          | (7,011,441,800)          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |              | <b>370,973,650,358</b>   | <b>374,234,320,306</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | VI.13        | 370,973,650,358          | 374,234,320,306          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 262        |              |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |              |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |              |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>              | <b>270</b> |              | <b>1,207,112,669,005</b> | <b>1,679,353,623,844</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                | <b>300</b> |              | <b>557,368,310,944</b>   | <b>993,528,593,971</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |              | <b>544,389,476,208</b>   | <b>979,168,451,343</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |              | 454,552,043,780          | 922,879,034,338          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |              | 3,438,433,274            | 6,138,083,413            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |              | 64,409,969,638           | 33,717,678,304           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |              | 10,957,813,696           | 10,433,569,822           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |              | 2,601,599,468            | 212,358,124              |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |              |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |              |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |              | 3,528,995,508            | 199,196,679              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |              | 3,855,160,873            | 2,487,417,197            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |              | 1,160,333,820            | 3,203,593,820            |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |              |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |              | (114,873,849)            | (102,480,354)            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |              |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |              |                          |                          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |              | <b>12,978,834,736</b>    | <b>14,360,142,628</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |              |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |              |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |              |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |              |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |              |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |              | 541,115,702              | 1,146,089,774            |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |              | 10,502,250,000           | 10,118,250,000           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |              | 1,935,469,034            | 3,095,802,854            |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |              |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |              |                          |                          |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                 | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                        | 2          | 3            | 4                        | 5                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 341        |              |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn            | 342        |              |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343        |              |                          |                          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> |              | <b>649,744,358,061</b>   | <b>685,825,029,873</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>VI.25</b> | <b>649,744,358,061</b>   | <b>685,825,029,873</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |              | 2,488,774,701,456        | 2,488,774,701,456        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                  | 412        |              |                          |                          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu               | 414        |              |                          |                          |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                      | 415        |              | (5,232,969,000)          | (5,232,969,000)          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản       | 416        |              |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái            | 417        |              |                          |                          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |              | 8,760,524,885            | 8,760,524,885            |
| 8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp       | 419        |              |                          |                          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu         | 420        |              |                          |                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối    | 421        |              | (1,858,082,112,366)      | (1,821,666,683,170)      |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản     | 422        |              |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>    | <b>430</b> |              |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                        | 431        |              |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ     | 432        |              |                          |                          |
| <b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>      | <b>429</b> |              | <b>15,524,213,086</b>    | <b>15,189,455,702</b>    |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>  | <b>440</b> |              | <b>1,207,112,669,005</b> | <b>1,679,353,623,844</b> |

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Trịnh Anh Tuấn

Ngày 22 tháng 01 năm 2025  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Dương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý IV Năm 2024**

Mẫu số B 02 - DN/HN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2024   | Quý IV năm 2023   | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|--------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                       | 01    | VI.25       | 1,668,064,315,016 | 1,518,252,392,978 | 7,190,238,221,888                 | 7,578,434,056,955                 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                                 | 02    |             | -                 | -                 | -                                 | -                                 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)      | 10    |             | 1,668,064,315,016 | 1,518,252,392,978 | 7,190,238,221,888                 | 7,578,434,056,955                 |
| Giá vốn hàng bán                                             | 11    | VI.27       | 1,600,458,886,036 | 1,513,785,109,639 | 6,948,492,361,439                 | 7,339,751,812,143                 |
| Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)        | 20    |             | 67,605,428,980    | 4,467,283,339     | 241,745,860,449                   | 238,682,244,812                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                | 21    | VI.26       | 1,061,947,817     | (1,026,395,944)   | 3,281,341,124                     | 21,521,848,642                    |
| Chi phí tài chính                                            | 22    | VI.28       | 12,158,971        | (2,447,080,145)   | 646,401,247                       | 867,675,360                       |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                    | 23    |             | 71,974,771        | 219,479,974       | 340,766,022                       | 984,049,288                       |
| Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh      | 24    |             | 1,096,204,903     | -                 | 4,001,160,089                     | -                                 |
| Chi phí bán hàng                                             | 25    |             | 56,021,580,529    | 23,960,522,543    | 231,276,573,151                   | 227,851,608,080                   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                 | 26    |             | 21,074,986,325    | 20,462,415,048    | 53,851,393,590                    | 47,145,196,805                    |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(26+25)+24) | 30    |             | (7,345,144,125)   | (38,534,970,051)  | (36,746,006,326)                  | (15,660,386,791)                  |
| Thu nhập khác                                                | 31    |             | 2,003,073,282     | (6,519,529,596)   | 2,984,543,252                     | 16,967,520,978                    |
| Chi phí khác                                                 | 32    |             | 2,164,505,926     | (6,337,892,588)   | 2,219,269,818                     | 781,080,014                       |
| Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)                  | 40    |             | (161,432,644)     | (181,637,008)     | 765,273,434                       | 16,186,440,964                    |
| Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | (7,506,576,769)   | (38,716,607,059)  | (35,980,732,892)                  | 526,054,173                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 51    | VI.30       | 99,901,150        | 3,955,936         | 99,938,920                        | 1,112,692,838                     |
| Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại                    | 52    | VI.30       | -                 | -                 | -                                 | -                                 |
| Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (60=50-51)                | 60    |             | (7,606,477,919)   | (38,720,562,995)  | (36,080,671,812)                  | (586,638,665)                     |
| Phân phối cho:                                               | 60    |             | -                 | -                 | -                                 | -                                 |
| Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                            | 61    |             | (7,938,871,806)   | (38,413,055,260)  | (36,415,429,196)                  | (3,743,297,063)                   |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát               | 62    |             | 332,393,887       | (307,507,735)     | 334,757,384                       | 3,156,658,398                     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                     | 70    |             | -                 | -                 | -                                 | -                                 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                   | 71    |             | -                 | -                 | -                                 | -                                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Anh Tuấn



Ngày 22 tháng 01 năm 2025  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Dương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)**  
 Tại ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 1                                                               | 2         | 3           | 4                                 | 5                                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                                   |                                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                         | 01        |             | (35,980,732,892)                  | 526,054,173                       |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                     |           |             |                                   |                                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                        | 02        |             | 25,962,242,344                    | 26,005,324,259                    |
| - Các khoản dự phòng                                            | 03        |             | (6,955,642,817)                   | 8,478,018,354                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                   | 05        |             | (6,231,751,303)                   | (20,618,822,166)                  |
| - Chi phí lãi vay                                               | 06        |             | 340,766,022                       | 984,049,288                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn         | 08        |             | (22,865,118,646)                  | 15,374,623,908                    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                 | 09        |             | 35,849,594,920                    | (36,059,561,425)                  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                       | 10        |             | 404,171,241,018                   | (393,296,766,638)                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                 | 11        |             | (425,465,912,937)                 | 377,120,129,173                   |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                  | 12        |             | 2,498,592,561                     | (6,273,859,330)                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                           | 14        |             | (351,892,884)                     | (984,049,288)                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                             | 15        |             | (46,059,588)                      | (1,108,736,902)                   |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                        | 17        |             | (12,393,495)                      |                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>            | <b>20</b> |             | <b>(6,221,949,051)</b>            | <b>(45,228,220,502)</b>           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                  |           |             |                                   |                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác          | 21        |             | (6,612,919,102)                   | (11,194,604,744)                  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác       | 22        |             | 432,849,520                       | 12,180,122,545                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             |                                   | (1,010,000,000)                   |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 600,000,000                       |                                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             |                                   | 33,139,404,640                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 1,825,750,953                     | 3,012,896,245                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                | <b>30</b> |             | <b>(3,754,318,629)</b>            | <b>36,127,818,686</b>             |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |             |                                   |                                   |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                           | 33        |             | 12,708,470,000                    | 66,658,836,025                    |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                          | 34        |             | (14,751,730,000)                  | (86,927,422,026)                  |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                               | 35        |             | (1,160,333,820)                   | (1,642,051,393)                   |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                      | 36        |             |                                   |                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>40</b> |             | <b>(3,203,593,820)</b>            | <b>(21,910,637,394)</b>           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>           | <b>50</b> |             | <b>(13,179,861,500)</b>           | <b>(31,011,039,210)</b>           |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |             | <b>63,229,025,011</b>             | <b>94,240,064,221</b>             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ         | 61        |             |                                   |                                   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>         | <b>70</b> |             | <b>50,049,163,511</b>             | <b>63,229,025,011</b>             |

NGƯỜI LẬP



Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Anh Tuấn



Ngày 22 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Dưỡng

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

| Chi tiêu                       | Phải nộp tại đầu kỳ   | Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này |                        | Đơn vị tính: VND            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                |                       | Số phải nộp                       | Số đã nộp              |                             |
| <b>Thuế</b>                    | <b>32,194,171,340</b> | <b>673,452,214,020</b>            | <b>642,702,087,418</b> | <b>Phải nộp tại cuối kỳ</b> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa     | 2,928,687,414         | 81,401,125,667                    | 73,839,893,799         | 62,944,297,942              |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | -                     | 49,250,880                        | 49,250,880             | 10,489,919,282              |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt         | -                     | -                                 | -                      | -                           |
| Thuế xuất, nhập khẩu           | -                     | -                                 | -                      | -                           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | (1,518,138,028)       | 105,537,600                       | 105,537,600            | -                           |
| Thu trên vốn                   | -                     | 100,582,713                       | 46,059,588             | (1,463,614,903)             |
| Thuế TNCN                      | 144,393,317           | -                                 | -                      | -                           |
| Thuế nhà đất, tài nguyên       | (1,413,000)           | 709,422,778                       | 694,116,901            | 159,699,194                 |
| Thuế môn bài                   | -                     | 4,662,674,410                     | 4,662,674,410          | (1,413,000)                 |
| Các loại thuế khác             | 30,640,641,637        | 52,000,000                        | 52,000,000             | -                           |
| <b>Các khoản phải nộp khác</b> | <b>-</b>              | <b>586,371,619,972</b>            | <b>563,252,554,240</b> | <b>53,759,707,369</b>       |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>32,194,171,340</b> | <b>673,452,214,020</b>            | <b>642,702,087,418</b> | <b>62,944,297,942</b>       |

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## **I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (“Tổng công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) từ ngày 18 tháng 05 năm 2011.
- Tổng công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300649476, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 07 năm 2010 và các lần đăng ký thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 30 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Tổng công ty được UBCKNN chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo công văn số 119/UBCK-GSDC ngày 09 tháng 01 năm 2017, cổ phiếu của Tổng công ty có mã chứng khoán là PEG được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 19/2018/GCNCP-VDS ngày 11 tháng 04 năm 2018 với số lượng chứng khoán đăng ký là 248.877.470 cổ phiếu.
- Vốn điều lệ và vốn thực góp của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.600.000.000.000 VND và 2.488.774.701.456 VND.

### **2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê;
- ...

### **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

- Ngày 04/09/2024 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 002889/NQ-PTC bổ nhiệm ông Phùng Như Dũng giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.
- Ngày 24/09/2024 Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ban hành nghị quyết số 003150/NQ-PTC miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT của ông Nguyễn Tuấn Tú và ông Nguyễn Ngọc Liên; bầu bổ sung thành viên HĐQT cho thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2021-2025 đối với ông Trương Đại Hoàng và bà Vũ Thị Thu.
- Ngày 15/11/2024 Hội đồng quản trị ban hành nghị quyết số 003748/NQ-PTC bổ nhiệm ông Nguyễn Bá Nam giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc.

### **5. Cấu trúc công ty**

**Công ty mẹ - Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP**

Trụ sở: 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Công ty con**

|   | Tên công ty                                           | Địa chỉ                                                                 | Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                          |
|---|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu Petec Vĩnh Long         | 346B, Ấp Thanh Mỹ, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long          | 100%                     | 100%                   | Cho thuê kho, chứa xăng dầu, giữ, tiếp nhận, bảo quản và xuất xăng dầu              |
| 2 | Công ty Cổ phần Cà phê Petec                          | 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | 58,75%                   | 58,75%                 | Kinh doanh thương mại và dịch vụ                                                    |
| 3 | Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (*) | 194 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | 30,71%                   | >50%                   | Kinh doanh bất động sản, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đại lý kinh doanh xăng dầu |

(\*) Tổng công ty sở hữu vốn tại Công ty Cổ phần Bất động sản và Kỹ thuật Xăng dầu (“Petec land”) là 26% vốn, tuy nhiên Tổng công ty có đa số đại diện trong Hội đồng Quản trị nên chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Petec land, do đó Tổng công ty xem Petec land là công ty con.

**Công ty liên kết**

| Tên Công ty                   | Địa chỉ                                                                                        | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần Kho vận Petec | Lô G1,2,6,7 Đường N3, 4, D2-KCN Nam Tân Uyên, Phường Khánh Bình, TP. Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương | 28,08%       | 28,08%                 | Kinh doanh kho vận         |

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Theo ý kiến của PETEC, Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024 (bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và bản thuyết minh báo cáo tài chính đính hợp nhất) của nhóm PETEC đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện sự trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của PETEC vào ngày kết thúc kỳ.

## **3. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.



## **2. Chuyển đổi ngoại tệ**

- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **3. Hàng tồn kho**

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

## **4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:
  - + Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
  - + Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
  - + Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.
- Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B09 - DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

#### **5. Tài sản cố định thuê tài chính**

- Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.
- Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng công ty về chi phí đi vay.
- Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### **6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

#### **7. Đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

- Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.
- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

## **TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP**

### **Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)**

#### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

#### ***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

- Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.
- Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
- Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **8. Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế vị trí địa lý; chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn; công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa.
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa của hàng xăng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.
- Chi phí phí san lấp mặt bằng, chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện chi phí đã thực hiện chi trả, số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.
- Lợi thế kinh doanh (lợi thế vị trí địa lý) được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010. Hiện tại, Tổng công ty thực hiện phân bổ theo hướng dẫn tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

### **9. Các khoản nợ phải trả**

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty
- Tổng công ty và các công ty con căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty và các công ty con ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

### **10. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

### **11. Chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.
- Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **12. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

#### **12.1 Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền

## TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM-CTCP

Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – CTCP (PETEC)

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Tổng công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**12.2 Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

**12.3 Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

**12.4 Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### 13. Ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn

hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### **14. Thuế**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
- Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MÃ SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

|                                                            | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                            | VND                      | VND                      |
| <b>VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>              |                          |                          |
| Tiền mặt                                                   | 659,115,061              | 415,640,192              |
| Tiền gửi ngân hàng                                         | 45,176,180,140           | 53,522,529,819           |
| Tiền đang chuyển                                           | 410,988,310              | 1,590,855,000            |
| Các khoản tương đương tiền                                 | 3,802,880,000            | 7,700,000,000            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>50,049,163,511</b>    | <b>63,229,025,011</b>    |
|                                                            |                          | -                        |
| <b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>                           |                          |                          |
| TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng                    | 410,000,000              | 1,010,000,000            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>410,000,000</b>       | <b>1,010,000,000</b>     |
|                                                            |                          | -                        |
| <b>CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>            |                          |                          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                              | 6,957,249,080,565        | 7,339,711,668,222        |
| Chi phí nhân công                                          | 107,832,593,121          | 110,976,099,658          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                           | 30,369,686,741           | 26,005,324,259           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác                          | 138,168,967,753          | 138,062,268,668          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>7,233,620,328,180</b> | <b>7,614,755,360,807</b> |
|                                                            |                          | -                        |
| <b>HÀNG TỒN KHO</b>                                        |                          |                          |
| Nguyên liệu, vật liệu                                      | 1,862,637,093            | 1,861,943,454            |
| Công cụ, dụng cụ                                           | 945,967,373              | 1,144,098,320            |
| Hàng hóa                                                   | 48,544,657,877           | 452,518,461,587          |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                           | <b>51,353,262,343</b>    | <b>455,524,503,361</b>   |
| Trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ         |                          | (9,880,288,208)          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ                     | -                        | (9,880,288,208)          |
|                                                            |                          | -                        |
| <b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>                 |                          |                          |
| Thuế                                                       | 1,465,671,696            | 1,523,506,964            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                 | 1,464,258,696            | 1,522,093,964            |
| Thuế nhà đất                                               | 1,413,000                | 1,413,000                |
| Các khoản phải thu khác                                    | -                        | -                        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>1,465,671,696</b>     | <b>1,523,506,964</b>     |
|                                                            |                          | -                        |
| <b>CHI TIẾT XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG BIẾN ĐỘNG TRONG KỲ</b> |                          |                          |
| Số đầu kỳ                                                  | 70,509,684,297           | 59,229,115,074           |
| Xây lắp                                                    | 64,247,790,906           | 58,322,544,681           |
| Thiết bị                                                   | 2,671,125,541            | -                        |
| Khác                                                       | 3,590,767,850            | 906,570,393              |
| <b>Tăng trong kỳ</b>                                       | <b>24,829,943,595</b>    | <b>28,482,387,942</b>    |
| Xây lắp                                                    | 24,208,022,143           | 19,982,572,530           |
| Thiết bị                                                   | 265,401,852              | 2,671,125,541            |
| Khác                                                       | 356,519,600              | 5,828,689,871            |
| <b>Đã quyết toán tăng tài sản cố định</b>                  | <b>3,881,582,068</b>     | <b>1,157,218,619</b>     |
| Xây lắp                                                    | 3,881,582,068            | 1,157,218,619            |
| Thiết bị                                                   | -                        | -                        |
| Khác                                                       | -                        | -                        |
| <b>Tạm tăng tài sản cố định</b>                            | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| Xây lắp                                                    | -                        | -                        |
| Thiết bị                                                   | -                        | -                        |
| Khác                                                       | -                        | -                        |
| <b>Giảm khác</b>                                           | <b>25,738,159,738</b>    | <b>16,044,600,100</b>    |
| Xây lắp                                                    | 19,743,855,837           | 12,900,107,686           |
| Thiết bị                                                   | 2,671,125,541            | -                        |
| Khác                                                       | 3,323,178,360            | 3,144,492,414            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                                          | <b>65,719,886,086</b>    | <b>70,509,684,297</b>    |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

|          |                |                |
|----------|----------------|----------------|
| Xây lắp  | 64,830,375,144 | 64,247,790,906 |
| Thiết bị | 265,401,852    | 2,671,125,541  |
| Khác     | 624,109,090    | 3,590,767,850  |

**ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC (TK 228)**

|                                          |                       |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Góp vốn vào các đơn vị khác              | 41,466,013,443        | 41,466,013,443        |
| Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn            | 4,736,610,000         | 4,736,610,000         |
| Công ty CP Âu Lạc                        | 26,482,144,914        | 26,482,144,914        |
| Công ty CP Xăng Dầu và Chất đốt Đồng Nai | 3,246,978,529         | 3,246,978,529         |
| Công ty CP Vận tải Việt Tín              | 7,000,000,000         | 7,000,000,000         |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định     | 280,000               | 280,000               |
| Khác                                     | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>41,466,013,443</b> | <b>41,466,013,443</b> |

**Thời hạn đáo hạn kể từ ngày mua**

|               |                       |                       |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhỏ hơn 1 năm | -                     | -                     |
| Từ 1-2 năm    | -                     | -                     |
| Từ 2-5 năm    | -                     | -                     |
| Lớn hơn 5 năm | 41,466,013,443        | 41,466,013,443        |
| <b>Cộng</b>   | <b>41,466,013,443</b> | <b>41,466,013,443</b> |

**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                  |               |               |
|------------------|---------------|---------------|
| Ngắn hạn         | 3,557,800,805 | 2,795,723,418 |
| Công cụ dụng cụ  | 465,337,456   | 691,640,260   |
| Chi phí bảo hiểm | 1,000,357,315 | 1,090,937,073 |
| Các khoản khác   | 2,092,106,034 | 1,013,146,085 |

**Dài hạn**

|                                               |                 |                 |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ      | 370,973,650,358 | 374,234,320,306 |
| Chi phí đất tại An Hải                        | 15,456,876,246  | 14,405,640,249  |
| Chi phí san lấp                               | 137,514,914,569 | 141,291,067,825 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ                   | 16,112,061,706  | 16,720,064,038  |
| Lợi thế kinh doanh - Lợi thế vị trí địa lý    | 1,896,596,430   | 4,124,077,923   |
| Lợi thế kinh doanh - Lợi thế đất đai xăng dầu | 139,481,660,320 | 142,558,494,871 |
| Lợi thế kinh doanh - Lợi thế đất đai xăng dầu | 20,066,945,922  | 21,010,007,866  |
| Khác                                          | 40,444,595,165  | 34,124,967,534  |

**Cộng**

|                        |                        |
|------------------------|------------------------|
| <b>374,531,451,163</b> | <b>377,030,043,724</b> |
|------------------------|------------------------|

**THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             |                       |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Thuế</b>                 | <b>64,409,969,638</b> | <b>33,717,678,304</b> |
| Thuế giá trị gia tăng       | 10,489,919,282        | 2,928,687,414         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 643,793               | 3,955,936             |
| Thuế TNCN                   | 159,699,194           | 144,393,317           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                     | -                     |
| Thuế bảo vệ môi trường (*)  | -                     | -                     |
| Các loại thuế khác          | 53,759,707,369        | 30,640,641,637        |

**Các khoản phải nộp khác**

|      |                |                |
|------|----------------|----------------|
| Cộng | 64,409,969,638 | 33,717,678,304 |
|------|----------------|----------------|

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                        |                      |                    |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí  | -                    | -                  |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp | -                    | -                  |
| Chi phí thu dọn mỏ                     | -                    | -                  |
| Chi phí lãi vay                        | -                    | -                  |
| Chi phí thuế phải trả                  | -                    | -                  |
| Chi phí phải trả khác                  | 2,601,599,468        | 212,358,124        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2,601,599,468</b> | <b>212,358,124</b> |

**VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                        |                      |                      |
|------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>    |                      |                      |
| Vay ngắn hạn           |                      | 2,043,260,000        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 1,160,333,820        | 1,160,333,820        |
| <b>Cộng</b>            | <b>1,160,333,820</b> | <b>3,203,593,820</b> |

|                      |                      |                      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>   |                      |                      |
| Thuê tài chính       | 1,935,469,034        | 3,095,802,854        |
| Trái phiếu phát hành | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>          | <b>1,935,469,034</b> | <b>3,095,802,854</b> |

|                                           |                    |                    |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ</b> |                    |                    |
| Lãi vay hạch toán vào chi phí trong kỳ    | 340,766,022        | 984,049,288        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>340,766,022</b> | <b>984,049,288</b> |

CHI TIẾT TIỀN GỬI NGÂN HÀNG THEO NGÂN HÀNG

| Đơn vị tính: VND                                                  |                       |                            |                                         |                      |                      |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tên ngân hàng                                                     | Tiền gửi ngân hàng    | Các khoản tương đương tiền | TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng | Vay ngắn hạn         | Vay dài hạn          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)                | 7,057,308,084         | 600,000,000                | -                                       | -                    | -                    |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)                    | 588,121,628           | 602,880,000                | -                                       | -                    | -                    |
| Ngân hàng Công thương Việt Nam                                    | 771,377,711           | -                          | -                                       | -                    | -                    |
| Ngân hàng TMCP Quân đội (MBANK)                                   | 330,196,973           | -                          | -                                       | -                    | -                    |
|                                                                   | 21,659,663            |                            | 410,000,000                             | -                    | -                    |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (AGRIBANK) | 1,036,432,958         | -                          | -                                       | -                    | -                    |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)                     | 1,310,582,173         | -                          | -                                       | -                    | -                    |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI)                         | 2,557,748             | -                          | -                                       | -                    | -                    |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)                            | 5,000,849             | -                          | -                                       | -                    | -                    |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín (SACOMBANK)                     | 108,254,757           | -                          | -                                       | -                    | -                    |
| Ngân hàng TMCP Đông Á (DONGABANK)                                 | 15,167,095            | -                          | -                                       | -                    | -                    |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)                                       | 107,042,825           | -                          | -                                       | -                    | -                    |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)                          | 213,888,221           | 2,600,000,000              | -                                       | -                    | -                    |
| Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)                        | 3,256,756,057         | -                          | -                                       | -                    | -                    |
| Ngân hàng TMCP Việt Á (VIETABANK)                                 | 30,031,666,423        | -                          | -                                       | -                    | -                    |
| Đối tượng khác I                                                  | 320,166,975           | -                          | -                                       | 1,160,333,820        | 1,935,469,034        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  | <b>45,176,180,140</b> | <b>3,802,880,000</b>       | <b>410,000,000</b>                      | <b>1,160,333,820</b> | <b>1,935,469,034</b> |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***CÔNG NỢ PHẢI THU THEO ĐỐI TƯỢNG**

|                                                          | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | VND                    | VND                    |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                |                        |                        |
| - Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) | 1,310,582,173          | 120,784,616            |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                              | 43,865,597,967         | 53,401,745,203         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>45,176,180,140</b>  | <b>53,522,529,819</b>  |
| <br>                                                     |                        |                        |
| - Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) | -                      | -                      |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                              | 3,802,880,000          | 7,700,000,000          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>3,802,880,000</b>   | <b>7,700,000,000</b>   |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                                   |                        |                        |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                              | 410,000,000            | 1,010,000,000          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>410,000,000</b>     | <b>1,010,000,000</b>   |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                               |                        |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế           |                        |                        |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                      | 4,969,819,923          | 3,636,107,120          |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                     | 342,521,622            | 318,642,520            |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định                   | 4,975,569,174          | 5,630,707,081          |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ                    |                        | 441,125                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên                    |                        | 30,050                 |
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng            | 450,216,025            | 354,593,322            |
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng                   | 167,076                |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                    | 7,708,171              |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận                 | 149,349                | 2,570,648              |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa            | 16,153,495             | 213,429,540            |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa                  |                        |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình                  | 183,709,955            | 134,942,474            |
| - Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)   | 4,518,358              | 2,385,336              |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu                   |                        | 2,167,090              |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân                    | 103,246,391            | 68,421,651             |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam     | 195,287,940            | 3,236,453              |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                              | 687,905,661,486        | 690,358,159,879        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>699,154,728,965</b> | <b>700,725,834,289</b> |
| <br>                                                     |                        |                        |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                           |                        |                        |
| - Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                           |                        | 162,477,657            |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                              | 5,622,497,250          | 8,028,333,232          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>5,622,497,250</b>   | <b>8,190,810,889</b>   |
| <br>                                                     |                        |                        |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                           |                        |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                    | 3,759,474,263          | 4,103,878,132          |
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng            | 8,084,690              | 1,211,350              |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                     | 5,979,007,753          | 5,869,664,725          |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ                    | 3,317,430              | 4,191,700              |

|                                                          |                        |                        |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco) | 2,403,189,005          | 1,458,098,288          |
| - Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)              | 851,948,712            | 857,030,273            |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng                   | 105,602,860            | 49,316,936             |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu                   | 140,943,142            | 350,831,950            |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình                  | 20,736,465             | 7,355,880              |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung                 |                        | 207,150                |
| - Cơ quan Tập đoàn (CQTD)                                | 170,283,513,359        | 170,283,513,359        |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                              | 26,179,074,998         | 26,772,630,684         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>209,734,892,677</b> | <b>209,757,930,427</b> |

**Phải thu dài hạn của khách hàng**

|                             |                       |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 19,718,254,473        | 19,807,354,473        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>19,718,254,473</b> | <b>19,807,354,473</b> |

**Phải thu dài hạn khác**

|                             |                      |                      |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn | 2,499,692,000        | 2,462,192,000        |
|                             | <b>2,499,692,000</b> | <b>2,462,192,000</b> |

**Đầu tư dài hạn khác**

|                                        |                       |                       |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định | 280,000               | 280,000               |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn            | 41,465,733,443        | 41,465,733,443        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>41,466,013,443</b> | <b>41,466,013,443</b> |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**NỢ XẤU**

|                                                          |                      | 31/12/2024             |                          | 01/01/2024             |                          |
|----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                          | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá gốc                | Dự phòng                 |
| <b>NGẮN HẠN</b>                                          |                      | <b>666,585,165,023</b> | <b>(659,425,953,623)</b> | <b>664,111,450,032</b> | <b>(656,780,448,632)</b> |
| Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt miền Bắc             | > 3 năm              | 124,164,578,894        | (124,164,578,894)        | 124,164,578,894        | (124,164,578,894)        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Tiền Phong | > 3 năm              | 118,524,357,430        | (118,524,357,430)        | 118,524,357,430        | (118,524,357,430)        |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Quảng Đông            | > 3 năm              | 87,946,610,123         | (87,946,610,123)         | 87,946,610,123         | (87,946,610,123)         |
|                                                          | > 3 năm              | 77,865,356,829         | (77,865,356,829)         | 77,865,356,829         | (77,865,356,829)         |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam                | > 3 năm              | 69,438,325,811         | (69,438,325,811)         | 69,438,325,811         | (69,438,325,811)         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Vũ Anh                        | > 3 năm              | 43,257,741,001         | (43,257,741,001)         | 43,257,741,001         | (43,257,741,001)         |
| Công ty Cổ phần Song Phát                                | > 3 năm              | 26,371,285,621         | (26,371,285,621)         | 26,371,285,621         | (26,371,285,621)         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng           | > 3 năm              | 20,010,740,366         | (20,010,740,366)         | 20,010,740,366         | (20,010,740,366)         |
| Các khách hàng khác                                      |                      | 99,006,168,948         | (91,846,957,548)         | 96,532,453,957         | (89,201,452,557)         |
| <b>DÀI HẠN</b>                                           |                      | <b>19,718,254,473</b>  | <b>(19,718,254,473)</b>  | <b>19,718,254,473</b>  | <b>(19,718,254,473)</b>  |
|                                                          |                      |                        |                          | 12,839,699,605         | (12,839,699,605)         |
| Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong                 | > 3 năm              | 12,839,699,605         | (12,839,699,605)         |                        |                          |
| Các khách hàng khác                                      | > 3 năm              | 6,878,554,868          | (6,878,554,868)          | 6,878,554,868          | (6,878,554,868)          |
| <b>CỘNG</b>                                              |                      | <b>686,303,419,496</b> | <b>(679,144,208,096)</b> | <b>683,829,704,505</b> | <b>(676,498,703,105)</b> |



| TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP                                                                      |                        |                   |                                 |                  |                |                               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|----------------|-------------------------------|
| Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)                                             |                        |                   |                                 |                  |                |                               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT                                                                |                        |                   |                                 |                  |                |                               |
| Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo |                        |                   |                                 |                  |                |                               |
|                                                                                                       |                        |                   |                                 |                  |                | MÃ SỐ B09 - DN/HN             |
| TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH                                                                              |                        |                   |                                 |                  |                |                               |
| NGUYÊN GIÁ                                                                                            | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | P.tiền vận tải, t.bị truyền dẫn | Thiết bị quân lý | Tài sản khác   | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng |
| Số dư đầu kỳ                                                                                          | 604,233,354,269        | 28,116,242,293    | 56,179,291,690                  | 3,906,071,925    | 19,756,903,639 | 712,191,863,816               |
| Tăng trong kỳ                                                                                         | 3,881,582,068          | 362,400,000       | -                               | -                | -              | 4,243,982,068                 |
| Mua sắm mới                                                                                           |                        |                   |                                 |                  |                |                               |
| XDCB (tạm) bàn giao (tư làm)                                                                          | 3,881,582,068          |                   |                                 |                  |                | 3,881,582,068                 |
| Phân loại lại                                                                                         |                        | 362,400,000       |                                 |                  |                | 362,400,000                   |
| Tăng khác                                                                                             |                        |                   |                                 |                  |                | -                             |
| Giảm trong kỳ                                                                                         | 526,985,000            | 252,920,000       | 3,451,882,997                   | 152,978,000      | -              | 4,384,765,997                 |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                                  | 164,585,000            | 252,920,000       | 3,451,882,997                   | 152,978,000      | -              | 4,022,365,997                 |
| Điều chỉnh theo quyết toán                                                                            |                        | -                 | -                               | -                | -              | -                             |
| Phân loại lại                                                                                         | 362,400,000            | -                 | -                               | -                | -              | 362,400,000                   |
| Điều chỉnh và khác                                                                                    |                        | -                 | -                               | -                | -              | -                             |
| Số dư cuối kỳ này                                                                                     | 607,587,951,337        | 28,225,722,293    | 52,727,408,693                  | 3,753,093,925    | 19,756,903,639 | 712,051,079,887               |
| GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KỀ                                                                               |                        |                   |                                 |                  |                |                               |
| Số dư đầu kỳ                                                                                          | 371,873,903,065        | 24,241,322,621    | 48,527,723,665                  | 3,460,302,919    | 19,756,903,639 | 467,860,155,909               |
| Tăng trong kỳ                                                                                         | 21,993,900,450         | 1,267,686,610     | 999,472,080                     | 185,529,132      | -              | 24,446,588,272                |
| Trích vào chi phí trong năm                                                                           | 21,993,900,450         | 905,286,610       | 999,472,080                     | 185,529,132      | -              | 24,084,188,272                |
| Phân loại lại                                                                                         | -                      | 362,400,000       | -                               | -                | -              | 362,400,000                   |
| Điều chỉnh và khác                                                                                    |                        | -                 | -                               | -                | -              | -                             |
| Giảm trong kỳ                                                                                         | 526,985,000            | 252,920,000       | 3,423,873,738                   | 152,978,000      | -              | 4,356,756,738                 |
| Thanh lý, nhượng bán                                                                                  | 164,585,000            | 252,920,000       | 3,423,873,738                   | 152,978,000      | -              | 3,994,356,738                 |
| Phân loại lại                                                                                         |                        |                   |                                 |                  | -              | -                             |
| Điều chỉnh và khác                                                                                    |                        |                   |                                 |                  | -              | -                             |
| Số dư cuối kỳ này                                                                                     | 393,340,818,515        | 25,256,089,231    | 46,103,322,007                  | 3,492,854,051    | 19,756,903,639 | 487,949,987,443               |
| Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ                                                                       |                        |                   |                                 |                  |                |                               |
| Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ                                                                       | 232,359,451,204        | 3,874,919,672     | 7,651,568,025                   | 445,769,006      | -              | 244,331,707,907               |
| Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ                                                                      |                        |                   |                                 |                  |                |                               |
| Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ                                                                      | 214,247,132,822        | 2,969,633,062     | 6,624,086,686                   | 260,239,874      | -              | 224,101,092,444               |
| Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn đang sử dụng                                     |                        |                   |                                 |                  |                |                               |
|                                                                                                       | 87,609,920,027         | 16,271,405,642    | 34,562,504,706                  | 2,903,503,132    | 533,145,305    | 141,880,478,812               |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09 - DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                             | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Khác<br>VND | Đơn vị tính: VND<br>Tổng cộng<br>VND |
|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------|--------------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>           |                             |                               |             |                                      |
| Số dư đầu kỳ                |                             | 7,269,109,317                 |             | 7,269,109,317                        |
| Tăng trong kỳ               | -                           |                               | -           | -                                    |
| Giảm trong kỳ               |                             | -                             | -           | -                                    |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | -                           | -                             |             | -                                    |
| Giảm khác                   |                             | -                             |             | -                                    |
| Số dư cuối kỳ này           | -                           | 7,269,109,317                 | -           | 7,269,109,317                        |
| <b>HAO MÒN LUỸ KẾ</b>       |                             |                               |             |                                      |
| Số dư đầu kỳ                |                             | 1,051,338,770                 |             | 1,051,338,770                        |
| Tăng trong kỳ               | -                           | 908,919,912                   | -           | 908,919,912                          |
| Khấu hao trong năm          |                             | 908,919,912                   |             | 908,919,912                          |
| Giảm khác                   |                             | -                             |             | -                                    |
| Số dư cuối kỳ này           | -                           | 1,960,258,682                 | -           | 1,960,258,682                        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>      |                             |                               |             |                                      |
| Số dư đầu kỳ                |                             | 6,217,770,547                 | -           | 6,217,770,547                        |
| Số dư cuối kỳ này           | -                           | 5,308,850,635                 | -           | 5,308,850,635                        |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

|                             | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Khác | Tổng cộng       |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>           |                   |                   |      |                 |
| Số dư đầu kỳ                | 144,231,652,761   | 3,554,276,528     | -    | 147,785,929,289 |
| Tăng trong kỳ               | -                 | -                 | -    | -               |
| Mua trong năm               | -                 | -                 | -    | -               |
| (Tạm) kết chuyển từ XDCB DD | -                 | -                 | -    | -               |
| Tăng khác                   | -                 | -                 | -    | -               |
| Giảm trong kỳ               | -                 | -                 | -    | -               |
| Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                 | -    | -               |
| Giảm khác                   | -                 | -                 | -    | -               |
| Số dư cuối kỳ này           | 144,231,652,761   | 3,554,276,528     | -    | 147,785,929,289 |
| <b>HAO MÒN LUY KẾ</b>       |                   |                   |      |                 |
| Số dư đầu kỳ                | 12,095,947,857    | 3,554,276,528     | -    | 15,650,224,385  |
| Tăng trong kỳ               | 969,134,160       | -                 | -    | 969,134,160     |
| Khấu hao trong năm          | 969,134,160       | -                 | -    | 969,134,160     |
| Tăng khác                   | -                 | -                 | -    | -               |
| Giảm trong kỳ               | -                 | -                 | -    | -               |
| Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                 | -    | -               |
| Giảm khác                   | -                 | -                 | -    | -               |
| Số dư cuối kỳ này           | 13,065,082,017    | 3,554,276,528     | -    | 16,619,358,545  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>      |                   |                   |      |                 |
| Số dư đầu kỳ                | 132,135,704,904   | -                 | -    | 132,135,704,904 |
| Số dư cuối kỳ này           | 131,166,570,744   | -                 | -    | 131,166,570,744 |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Dầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Phân loại theo đối tượng**

|                                                          | 31/12/2024             | 01/01/2024             |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | VND                    | VND                    |
| <b>Vay và nợ ngắn hạn</b>                                |                        |                        |
| - Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (PVFC)      |                        |                        |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                              | 1,160,333,820          | 3,203,593,820          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>1,160,333,820</b>   | <b>3,203,593,820</b>   |
| <b>Phải trả người bán</b>                                |                        |                        |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                      | 449,116,703,330        | 916,861,992,980        |
| - Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)              | 48,321,193             | 67,288,968             |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên                    | 228,538,184            | 223,980,347            |
| - Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)   | 114,674,599            | 22,754,727             |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung                 | 48,095,954             | 44,430,066             |
| - Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam           |                        |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế           |                        |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng                   | 157,260,604            | 106,157,358            |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân                    | 38,258,109             | 7,728,550              |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng            |                        | 11,056,176             |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                     |                        |                        |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam     | 835,692,620            | 525,518,620            |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                              | 3,964,499,187          | 5,008,126,546          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>454,552,043,780</b> | <b>922,879,034,338</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                          |                        |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ                    | 127,437,991            |                        |
| - Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)              |                        | 1,800,325              |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                              | 3,310,995,283          | 6,136,283,088          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>3,438,433,274</b>   | <b>6,138,083,413</b>   |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>                 |                        |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu                   | 115,409,220            |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung                 | 31,596,600             |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng            | 451,538,333            | 459,009,479            |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                    | 117,791,725            | 749,271,117            |
| - Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco) | 125,107,790            |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân                    | 921,129                |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận                 | 8,846,150              | 151,798,040            |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                     | 194,246,431            |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh                   |                        |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ                    | 187,419,928            |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng                   | 1,014,660              | 238,075,318            |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải xăng dầu Dầu khí Việt Nam     |                        | 1,022,000              |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải xăng dầu Dầu khí Việt Nam     |                        |                        |
| - Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)              | 20,783,610             |                        |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên                    |                        |                        |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu             | 78,573,100             | 3,585,360              |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                              | 2,521,912,197          | 884,655,883            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>3,855,160,873</b>   | <b>2,487,417,197</b>   |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>                             |                        |                        |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                              | 10,502,250,000         | 10,118,250,000         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>10,502,250,000</b>  | <b>10,118,250,000</b>  |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>                                 |                        |                        |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                              | 1,935,469,034          | 3,095,802,854          |
|                                                          | <b>1,935,469,034</b>   | <b>3,095,802,854</b>   |

**Chi tiết tồn kho cuối kỳ mua bán trong Tập đoàn**

- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn
- Công ty CP Dầu nhờn PVOIL (tên cũ CP Hóa dầu Vidamo)
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)

|                       |                        |
|-----------------------|------------------------|
| 616,634,303           | 510,742,938            |
| 47,530,761,190        | 448,647,349,846        |
| <b>48,147,395,493</b> | <b>449,158,092,784</b> |

**Cộng****Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

- Số đầu kỳ
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ
- Số cuối kỳ

|                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| (656,780,448,632) | (657,444,990,286) |
| (2,645,504,991)   | 664,541,654       |
| (659,425,953,623) | (656,780,448,632) |

**Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi**

- Số đầu kỳ
- Số trích/(hoàn nhập) trong kỳ
- Số cuối kỳ

|                  |                  |
|------------------|------------------|
| (19,718,254,473) | (19,718,254,473) |
|                  |                  |
| (19,718,254,473) | (19,718,254,473) |

**IG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP**  
**g công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)**

**YẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** MẪU SỐ B09 - DN/HN  
thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Đ KHOẢN PHẢI TRẢ**

|                                                   | 31/12/2024             | Khả năng trả nợ        | 01/01/2024             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>PHẢI TRẢ NGẮN HẠN</b>                          |                        |                        |                        |
| Vay và nợ ngắn hạn                                | 1,160,333,820          | 1,160,333,820          | 3,203,593,820          |
| <i>Vay ngắn hạn</i>                               |                        |                        | 2,043,260,000          |
| <i>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</i>      | 1,160,333,820          | 1,160,333,820          | 1,160,333,820          |
| <b>Phải trả người bán</b>                         | <b>454,552,043,780</b> | <b>454,552,043,780</b> | <b>922,879,034,338</b> |
| - <i>Tổng công ty dầu PVOIL</i>                   | 449,116,703,330        | 449,116,703,330        | 916,506,845,197        |
| - <i>Các nhà cung cấp khác</i>                    | 5,435,340,450          | 5,435,340,450          | 6,372,189,141          |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                   | <b>3,438,433,274</b>   | <b>3,438,433,274</b>   | <b>6,138,083,413</b>   |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>        | <b>64,409,969,638</b>  | <b>64,409,969,638</b>  | <b>33,717,678,304</b>  |
| <i>Thuế giá trị gia tăng</i>                      | 10,489,919,282         | 10,489,919,282         | 2,928,687,414          |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                 | 643,793                | 643,793                | 3,955,936              |
| <i>Thuế TNCN</i>                                  | 159,699,194            | 159,699,194            | 144,393,317            |
| <i>Thuế nhà đất</i>                               |                        | -                      |                        |
| <i>Các loại thuế khác</i>                         | 53,759,707,369         | 53,759,707,369         | 30,640,641,637         |
| <b>Phải trả người lao động</b>                    | <b>10,957,813,696</b>  | <b>10,957,813,696</b>  | <b>10,433,569,822</b>  |
| <b>Chi phí phải trả</b>                           | <b>2,601,599,468</b>   | <b>2,601,599,468</b>   | <b>212,358,124</b>     |
| <b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b> | <b>3,855,160,873</b>   | <b>3,855,160,873</b>   | <b>2,487,417,197</b>   |
| <b>PHẢI TRẢ DÀI HẠN</b>                           |                        |                        |                        |
| Phải trả dài hạn người bán                        | -                      | -                      | -                      |
| <b>Phải trả dài hạn khác</b>                      | <b>10,502,250,000</b>  | <b>10,502,250,000</b>  | <b>10,118,250,000</b>  |
| <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>               | 10,502,250,000         | 10,502,250,000         | 10,118,250,000         |
| <b>Vay và nợ dài hạn</b>                          | <b>1,935,469,034</b>   | <b>1,935,469,034</b>   | <b>3,095,802,854</b>   |
| <i>Thuế tài chính dài hạn</i>                     | 1,935,469,034          | 1,935,469,034          | 3,095,802,854          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>553,413,073,583</b> | <b>553,413,073,583</b> | <b>992,285,787,872</b> |
| <b>Lịch trả nợ vay dài hạn</b>                    | <b>31/12/2024</b>      |                        | <b>01/01/2024</b>      |
| Trong năm tiếp theo                               | 1,160,333,820          |                        | 1,160,333,820          |
| Từ 2 đến 5 năm                                    | 1,935,469,034          |                        | 3,095,802,854          |
| Cộng                                              | 3,095,802,854          |                        | 4,256,136,674          |

| TỔNG CÔNG TY ĐẦU VIỆT NAM - CTCP<br>Tầng công ty, Thương mại, Kế toán và Đầu tư - CTCP (PETEC)<br>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT |                          |                                |                       |                   |               |                       |                |                       |             |                        |             |                    |            |                            |                               |                           |  | MAU SỐ B09 - DNFIN |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------|---------------|-----------------------|----------------|-----------------------|-------------|------------------------|-------------|--------------------|------------|----------------------------|-------------------------------|---------------------------|--|--------------------|--|
| Các thuộc tính minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo                                |                          |                                |                       |                   |               |                       |                |                       |             |                        |             |                    |            |                            |                               |                           |  |                    |  |
| VAY, NỢ THUẾ TÀI CHÍNH                                                                                                                   |                          |                                |                       |                   |               |                       |                |                       |             |                        |             |                    |            |                            |                               |                           |  |                    |  |
| Tên Ngân hàng                                                                                                                            | Nguyên tệ<br>Đơn vị tính | Hình thức bảo<br>đảm khoản vay | Tỷ lệ lãi<br>suất năm | Gốc vay dư đầu kỳ |               | Gốc vay rút trong năm |                | Gốc vay trả trong năm |             | Điều chỉnh tăng (giảm) |             | Gốc vay dư cuối kỳ |            | Lãi vay phải<br>trả đầu kỳ | Lãi vay phải<br>trả trong năm | Lãi vay đã<br>trả cuối kỳ |  |                    |  |
|                                                                                                                                          |                          |                                |                       | Nguyên tệ         | VND quy đổi   | Nguyên tệ             | VND quy đổi    | Nguyên tệ             | VND quy đổi | Nguyên tệ              | VND quy đổi |                    |            |                            |                               |                           |  |                    |  |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam                                                                                                  | VND                      | Hình thức bảo<br>đảm không     | 6,3%                  | -                 | 2.043.260.000 | -                     | 12.708.470.000 | 14.751.730.000        | -           | 1.160.333.820          | -           | 1.160.333.820      | 11.126.862 | 22.864.495                 | 33.991.357                    | -                         |  |                    |  |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại                                                                                      | VND                      | Hình thức bảo<br>đảm không     | -                     | -                 | 1.160.333.820 | -                     | 1.160.333.820  | 1.160.333.820         | -           | 1.160.333.820          | -           | 1.160.333.820      | 11.126.862 | 22.864.495                 | 33.991.357                    | -                         |  |                    |  |
| Cộng Vay ngân hàng                                                                                                                       |                          | Hình thức bảo<br>đảm khác      | 10%                   | -                 | 3.095.802.854 | -                     | 12.708.470.000 | 15.912.063.820        | -           | (1.160.333.820)        | -           | 1.935.469.034      | -          | 317.901.527                | 317.901.527                   | -                         |  |                    |  |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại                                                                                      | VND                      | Hình thức bảo<br>đảm không     | 10%                   | -                 | 3.095.802.854 | -                     | 12.708.470.000 | 15.912.063.820        | -           | (1.160.333.820)        | -           | 1.935.469.034      | -          | 317.901.527                | 317.901.527                   | -                         |  |                    |  |
| Đầu tư nước ngoài                                                                                                                        | VND                      |                                |                       |                   | 3.095.802.854 | -                     | -              | -                     | -           | -                      | -           | -                  | -          | -                          | -                             | -                         |  |                    |  |
| Cộng Vay tài trợ                                                                                                                         |                          |                                |                       |                   | 3.095.802.854 | -                     | -              | -                     | -           | -                      | -           | -                  | -          | -                          | -                             | -                         |  |                    |  |

|                                                           | Số dư đầu kỳ      | Tăng trong kỳ | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ    | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Tổng cộng        | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|---------------|---------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|------------------|
|                                                           |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       |                  |                  |
|                                                           | 2,488,774,701,456 | -             | -                         | -                       | (5,232,969,000) | -                               | -                          | 8,760,524,885         | (1,821,666,683,170)               | -                     | 670,635,574,171  |                  |
|                                                           |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       | (36,080,671,812)                  | -                     | (36,080,671,812) |                  |
| Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm  |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Nhận tài sản từ các đơn vị ngoài Tập đoàn                 |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Điều chỉnh hội tó                                         |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Phân loại lại giữa các nguồn vốn                          |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       | (36,080,671,812)                  | -                     | (36,080,671,812) |                  |
| Lợi nhuận sau thuế                                        |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Trích từ lợi nhuận                                        |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Điều chỉnh và khác                                        |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       | 334,757,384                       | -                     | 334,757,384      |                  |
| Giảm trong kỳ                                             |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Bản giao cho các đơn vị khác trong Tập đoàn               |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Kết chuyển công trình hoàn thành                          |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                 |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Chi tiêu theo quy định                                    |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận                       |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Trích các quỹ trong báo vốn                               |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Trích các quỹ ngoài biểu vốn                              |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       | 334,757,384                       | -                     | 334,757,384      |                  |
| Điều chỉnh và khác                                        |                   |               |                           |                         |                 |                                 |                            |                       |                                   |                       | -                |                  |
| Số dư cuối kỳ này                                         | 2,488,774,701,456 | -             | -                         | -                       | (5,232,969,000) | -                               | -                          | 8,760,524,885         | (1,858,082,112,366)               | -                     | 634,220,144,975  |                  |



**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃU SỐ B09 - DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

|                                                          | 31/12/2024               | 01/01/2024               |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TK241)</b>                   |                          |                          |
| Mua sắm tài sản cố định                                  | 9,090,908                | 9,090,908                |
| Chi phí sửa chữa lớn                                     | 1,628,833,258            | 10,039,450,164           |
| Xây dựng cơ bản dở dang (1)                              | 64,081,961,920           | 60,461,143,225           |
| Khác                                                     |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>65,719,886,086</b>    | <b>70,509,684,297</b>    |
| Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo công trình (1)     |                          |                          |
| - Kho cảng xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu       | 56,164,171,321           | 56,164,171,321           |
| - Kho An Hải                                             | 6,694,650,763            | 3,101,609,846            |
| - Khác                                                   | 1,223,139,836            | 1,195,362,058            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>64,081,961,920</b>    | <b>60,461,143,225</b>    |
| <b>CHI TIẾT VỐN ĐIỀU LỆ THEO CỔ ĐÔNG</b>                 |                          |                          |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                      | 2,353,025,701,456        | 2,353,025,701,456        |
| - Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco) | 1,993,510,000            | 1,993,510,000            |
| - Công ty CP Thương nghiệp Bạc Liêu                      | 200,000,000              | 200,000,000              |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                    | 3,388,970,000            | 3,388,970,000            |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu                   | 2,790,920,000            | 2,790,920,000            |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                     | 3,787,680,000            | 3,787,680,000            |
| - Các đơn vị khác ngoài tập đoàn                         | 123,587,920,000          | 123,587,920,000          |
| <b>Tổng</b>                                              | <b>2,488,774,701,456</b> | <b>2,488,774,701,456</b> |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

|                                                                       | <b>Từ ngày 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ ngày 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                       | <b>VND</b>                                   | <b>VND</b>                                   |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         |                                              |                                              |
| <b>Dịch vụ thương mại (Xăng dầu):</b>                                 | <b>7,025,926,770,948</b>                     | <b>7,250,146,476,104</b>                     |
| - Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu                           |                                              | 7,609,090,909                                |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                                   | 5,303,038                                    | 2,166,141                                    |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân                                 | 12,494,545,454                               | 3,956,090,909                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận                              | 51,335,781,818                               | 65,351,586,363                               |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                                  |                                              |                                              |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định                                |                                              | 1,880,909,091                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình                               |                                              | 7,430,874,999                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng                         | 798,922,655                                  | 186,309,827                                  |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                                 | 29,665,980,001                               | 12,778,536,364                               |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh                                |                                              | 1,715,454,545                                |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa                         | 8,063,636,364                                | 1,858,181,818                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên                                 | 28,439,090,909                               | 1,899,090,909                                |
| - Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)              | 61,142,036,364                               | 105,513,227,274                              |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng                                | 40,031,818,181                               | 48,945,454,547                               |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Miền Trung                              | 17,438,181,818                               | 1,651,922,727                                |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam                  | 1,310,113,337                                | 4,890,072,466                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Mê Kông                                 |                                              |                                              |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                                           | 6,775,201,361,009                            | 6,984,477,507,215                            |
| <b>Dịch vụ thương mại (Khác):</b>                                     | <b>11,403,787,103</b>                        | <b>187,533,469,746</b>                       |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                                           | 11,403,787,103                               | 187,533,469,746                              |
| <b>Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):</b> | <b>152,907,663,837</b>                       | <b>140,754,111,105</b>                       |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                                   | 15,603,092,391                               | 12,150,714,297                               |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ                                 | 17,923,612                                   | 118,345,229                                  |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu                          | 2,438,046                                    | 211,363                                      |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận                              | 10,458,745                                   | 22,779,645                                   |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu                                | 7,237,499                                    | 59,654,719                                   |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                                  | 2,583,150,385                                | 2,308,693,390                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định                                | 1,260,868,085                                | 2,622,213,865                                |
| - Công ty CP Dầu nhờn PVOIL                                           | 14,722,850                                   | 22,340,525                                   |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình                               | 1,972,519,280                                | 1,866,940,940                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng                         | 5,032,836,319                                | 4,527,855,536                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa                               |                                              | 8,322,995                                    |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa                         | 785,180,195                                  | 606,945,450                                  |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                                 | 20,034,784                                   | 22,332,876                                   |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân                                 | 663,883,279                                  | 580,476,891                                  |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

|                                                                     | <b>Từ ngày 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ ngày 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh                              |                                              |                                              |
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng                              | 213,200                                      | 22,519,474                                   |
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung                            |                                              |                                              |
| - Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)            | 8,977,645                                    | 9,617,120                                    |
| - Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)                         | 1,603,909                                    | 2,347,500                                    |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên                               | 20,455                                       | 165,386                                      |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam                | 95,189,475                                   | 16,846,985                                   |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                                         | 124,827,313,683                              | 115,784,786,919                              |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>7,190,238,221,888</b>                     | <b>7,578,434,056,955</b>                     |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                             |                                              |                                              |
| Dịch vụ thương mại (Xăng dầu)                                       | 6,936,044,048,046                            | 7,157,638,957,526                            |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                                 | 4,094,922                                    | 1,982,900                                    |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình                             | -                                            | 7,366,196,743                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận                            | 51,647,838,279                               | 63,975,772,754                               |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                                | -                                            | -                                            |
| - Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)            | 60,979,548,421                               | 104,066,023,376                              |
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng                       | 777,199,615                                  | 183,664,978                                  |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu                              | -                                            | 7,450,993,109                                |
| - Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa                       | 7,993,445,449                                | 1,810,473,069                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định                              | -                                            | 1,794,224,770                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                               | 29,522,910,631                               | 12,501,611,739                               |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế                      | -                                            | -                                            |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân (trước đây là Công ty CP Xăng | 12,409,376,035                               | 3,944,328,341                                |
| - Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam                | 1,212,426,134                                | 4,960,847,299                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (tên cũ Công ty TNHH MTV Vận  | 28,652,462,935                               | 1,875,516,005                                |
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng                              | 39,863,583,968                               | 50,593,464,149                               |
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung                            | 17,375,994,951                               | 1,645,976,214                                |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh                              |                                              | 1,662,154,324                                |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                                         | 6,685,605,166,706                            | 6,893,805,727,756                            |
| Dịch vụ thương mại (Khác)                                           | 11,225,516,000                               | 180,888,580,602                              |
| Hoạt động khác (Bất động sản, nhân lực, dịch vụ bảo vệ, khác):      | 1,222,797,393                                | 1,224,274,015                                |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>6,948,492,361,439</b>                     | <b>7,339,751,812,143</b>                     |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                                             |                                              |                                              |
| Lương nhân viên bán hàng                                            | 82,580,014,348                               | 90,346,670,632                               |
| BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng                                           |                                              | 9,304,839,401                                |
| Chi phí vật liệu bán hàng, đồ dùng bán hàng                         | 5,863,429,469                                | 1,748,113,174                                |
| Chi phí dụng cụ                                                     | 3,194,604,489                                | 6,299,389,484                                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng                                      | 24,957,156,361                               | 24,978,504,638                               |
| Chi phí vận chuyển                                                  | 13,890,064,397                               | 9,751,204,450                                |
| - Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam                      | 7,383,963,454                                | 2,292,093,073                                |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

|                                                                        | <b>Từ ngày 01/01/2024<br/>đến 31/12/2024</b> | <b>Từ ngày 01/01/2023<br/>đến 31/12/2023</b> |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng                          |                                              | 98,173,691                                   |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng                                 | 25,389,288,253                               | 7,689,364,402                                |
| Chi phí bán hàng khác                                                  | 75,402,015,834                               | 75,343,255,135                               |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Cái Lân                                  | 128,265,340                                  | 69,275,690                                   |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình                                | 2,067,273                                    | 763,908                                      |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                                    | 7,617,516,614                                | 7,539,598,036                                |
| - Cơ quan Tập đoàn (CQTD)                                              | 25,099,250                                   |                                              |
| - Công ty CP Dầu khí Mê Kông (PVOil_Mekong)                            | 704,053,675                                  | 904,327,667                                  |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn                                  | 370,588,089                                  | 238,497,811                                  |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên                                  | 3,017,983,120                                | 2,880,041,030                                |
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng                                 | 1,370,064,904                                | 1,117,701,445                                |
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí Miền Trung                               | 784,717,485                                  | 934,306,635                                  |
| - Công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOil Hải Phòng                          | 60,120,786                                   |                                              |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu                                 | 24,426,864                                   | 11,880,001                                   |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ( tên cũ Đầu tư và Phát triển D) | 119,591                                      | 56,182                                       |
| - Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (Timexco)               | 146,954,734                                  | 76,880,009                                   |
| - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội                                   | 418,942,226                                  | 359,479,635                                  |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                                            | 60,731,095,883                               | 61,210,447,086                               |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>231,276,573,151</b>                       | <b>227,851,608,080</b>                       |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                    |                                              |                                              |
| Lương nhân viên quản lý                                                | 15,314,596,813                               | 9,267,259,267                                |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng văn phòng                            | 2,893,289,657                                | 1,585,788,851                                |
| Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý                                          | 5,412,530,380                                | 1,140,383,058                                |
| Thuê và lệ phí                                                         | 10,209,707,468                               | 27,781,467,819                               |
| Các khoản dự phòng                                                     | 2,635,720,000                                | -659,541,654                                 |
| Chi phí quản lý khác                                                   | 15,223,304,750                               | 8,029,839,464                                |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>53,851,393,590</b>                        | <b>47,145,196,805</b>                        |

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP****Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (PETEC)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

|                                                                  | Từ ngày 01/01/2024<br>đến 31/12/2024         | Từ ngày 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |             |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|
|                                                                  | VND                                          | VND                                  |             |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                             |                                              |                                      |             |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                       | 399,600,753                                  | 1,082,169,145                        |             |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                  |                                              | 12,240,834,381                       |             |
| Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện                               | 15,300,710                                   | 690,703,466                          |             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                      | 1,426,150,200                                | 1,666,727,100                        |             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                               | 1,440,289,461                                | 5,841,414,550                        |             |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                              | 1,350,042,886                                | 5,841,301,331                        |             |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>3,281,341,124</b>                         | <b>21,521,848,642</b>                |             |
| <b>Chi phí hoạt động tài chính</b>                               |                                              |                                      |             |
| Lãi tiền vay                                                     | 340,766,022                                  | 984,049,288                          |             |
| Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện                                | 23,577,780                                   | 619,771,815                          |             |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 279,140,400                                  | (737,728,200)                        |             |
| Chi phí tài chính khác                                           | 2,917,045                                    | 1,582,457                            |             |
| - Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)                              | 2,917,045                                    |                                      |             |
| - Các đơn vị ngoài tập đoàn                                      |                                              | 1,582,457                            |             |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>646,401,247</b>                           | <b>867,675,360</b>                   |             |
| <b>Thu nhập khác</b>                                             |                                              |                                      |             |
| Tiền được bồi thường                                             | 601,000,000                                  | 1,092,539,449                        |             |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, BĐS đầu tư                | 404,840,261                                  | 5,629,091,540                        |             |
| Thu nhập khác                                                    | 1,978,702,991                                | 10,247,564,330                       |             |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>2,984,543,252</b>                         | <b>16,969,195,319</b>                |             |
| <b>Chi phí khác</b>                                              |                                              |                                      |             |
| Các khoản tiền phạt                                              | 2,050,621,262                                | 732,751,898                          |             |
| Chi thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư              | 28,009,259                                   |                                      |             |
| Chi phí khác                                                     | 140,639,297                                  | 50,002,457                           |             |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>2,219,269,818</b>                         | <b>782,754,355</b>                   |             |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>       |                                              |                                      |             |
|                                                                  | Từ ngày 01/01/2024<br>đến 31/12/2024         | Từ ngày 01/01/2023<br>đến 31/12/2023 |             |
| Ông Trần Văn Dương                                               | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc               | 726,840,000                          | 795,333,000 |
| Ông Nguyễn Ngọc Liên                                             | Thành viên HĐQT                              | 263,817,000                          | 647,719,000 |
| Bà Vũ Thị Thư                                                    | Thành viên HĐQT                              | 140,650,000                          |             |
| Ông Nguyễn Thu Phong                                             | Phó Tổng Giám đốc                            | 552,050,000                          | 620,915,000 |
| Ông Nguyễn Thanh Hải                                             | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01/11/2023) | 24,515,000                           | 600,150,000 |
| Ông Phùng Như Dũng                                               | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 04/9/2024)    | 166,101,000                          | -           |
| Ông Nguyễn Bá Nam                                                | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 15/11/2024)   | 159,933,000                          | -           |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                                             |                                              |                                      |             |
| Ông Hoàng Anh Tuấn                                               | Trưởng Ban kiểm soát                         | 473,124,000                          | 537,904,000 |
| Bà Diệp Thu Thủy                                                 | Thành viên Ban kiểm soát                     | 325,345,000                          | 374,618,000 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 22 tháng 01 năm 2025  
Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Thủy

Trịnh Anh Tuấn



Trần Văn Dương